

TRUYỀN THỐNG NAM BỘ

tác giả :**Sơn Nam**

trình bày LP : 1.4.14

Mục lục

1. Truyền thống Nam Bộ.....	1
Truyền thống gia đình.....	1
Cha mẹ	2
Vai trò của người con gái trong gia đình.....	2
Quan hệ anh em.....	2
Đám giỗ.....	3
Quan hệ với xã hội	3
2. Thực chất và biến dạng của các món ăn Nam Bộ	4
Về món ăn Nam Bộ theo nghĩa vùng Saigon và phía đồng bằng,	4
Món cúng :	4
Món ăn cơm	5
Món nhậu	6
3. Đọc tác phẩm đầu tay của Bình-nguyên Lộc	7
4. Dân hai huyện và ông Nguyễn hữu Cảnh.....	9
5. Đồng thanh tương ứng	11
6. Một nghệ thuật “trường giả mới”	16

1. Truyền thống Nam Bộ.

Truyền thống gia đình.

Truyền thống gia đình hình thành từ kinh tế nông nghiệp. Nói đến truyền thống là nhắc nhở nên nếp được noi theo liên tục, qua những biến cố lịch sử, lắm khi người noi theo lại không ngờ mình đã theo truyền thống. Nói chung trong cả nước, truyền thống vẫn giống nhau nhưng vì hoàn cảnh phân tán, tình hình gia đình giàu nghèo, khả năng liên lạc , nên có khác về chi tiết.

Nam Bộ sớm bị đô thị hóa, lại xáo trộn về chiến tranh, thời kỳ xây dựng lại gặp cảnh khan hiếm nhà đất. Về già ai cũng muốn về truyền thống xưa, nhưng nhà chật làm sao bày biện thờ tổ tiên ? Ngày giỗ, khó nhắc nhở con cháu nên qui tụ lại cho ấm cúng. Dịp cưới hỏi, lắm khi đại gia đình đoàn tụ để chung vui. Khi gặp ma chay, việc nhắn tin, khả năng tải chôn cất lắm khi khó khăn đối với người trong thân tộc. Thêm trường hợp gia đình có người di tản, chỉ là nhắn tin muộn màng, gửi ảnh, gửi video. Ngay trong nước, giữa các nơi ta vẫn thấy có khác biệt. Lại có

ảnh hưởng gia đình bên chồng, bên vợ, về tôn giáo (đạo Phật, đạo Thiên chúa...), ít ai còn giữ được truyền thống mà mình mơ ước. Ngày Tết, đoàn tụ cả gia đình đã là khó : sinh kế, đi tỉnh làm việc, ốm đau, phương tiện, quà cáp. Khó tìm đất để chôn cất, thái độ của gia tộc đối với cái hủ đưng cốt ra sao ? Nghi thức tụng niệm, mời nhà sư làm tuần lễ khi tùy từng người. Ngày giỗ lắm khi dời lại cho đúng ngày chử nhật để bà con rảnh rang đoàn tụ.

Vấn đề khái quát, xin dựa vào Việt Nam phong tục của Phan Kế Bính mà khẳng định vài nét.

Cha mẹ

Nói chung gọi cha mẹ là ba, má- không còn gọi là tía, má (tía là tiếng Tàu). Gọi bố, lắm khi là đũa cọt, thân mật. Đặt tên cho con không còn là kiêng kỵ như trước. Vì tiếp xúc với thành thị, thêm ảnh hưởng chiến tranh, ai cũng muốn con mình mang tên đẹp. Tên con trai gọi sự dũng mãnh, phần đầu vì vậy lắm khi đặt là Hùng, Dũng, con gái gọi vẻ đẹp như Thúy, Hoa, Đào.

Thời trước 1945, ở nhà quê thường kiêng cử, sợ ma quỷ quấy rối nên đặt tên con với những tiếng xấu xí : Chuột, Vẹo, Đen, hoặc vì sợ đông con nuôi không xuể nên gọi là Út, rồi Út Nhút, Út Nhì hoặc Thôi, Hết. Nay những tên xấu không còn nữa. Gọi cha mẹ bằng anh chị để phòng ma quỷ, con ranh con lộn, hoặc gọi cha mẹ là cậu mợ gaân như không còn thông dụng.

Vai trò của người con gái trong gia đình

Trên lý thuyết, xã hoôi ta theo phụ hệ, nhưng ở Nam Bộ, người con gái, đàn bà nắm khá nhiều quyền hạn trong gia đình. Mẹ sinh đẻ, cha đau ốm, việc săn sóc thuộc về người vợ, hoặc con gái, nếu không con gái thì con dâu.

«Phu tử tùng tử» cũng là lý thuyết. Trong thực tế, cha mất , mẹ cầm quyền, trừ trường hợp đặc biệt mẹ nhường quyền cho con. Mua bán nhà đất, cưới vợ gả chồng cho con cái, trường hợp vắng cha vẫn là người mẹ quyết định. Vì kinh tế thị trường, lắm khi người đàn bà có hoàn cảnh làm kinh tế gia đình, hoặc kinh doanh : chơi hụi hẻ, mở tiệm tạp hóa, cho vay đặt nợ. Con mà được mẹ yêu thương, nhứt định được chia phần gia tài nhiều hơn mấy đứa khác!!! Ngày giỗ trong gia đình, người mẹ, hoặc người vợ có phận sự nhắc nhở và quyết định cách tổ chức lớn nhỏ.

Nề nếp này vô cùng quan trọng, và được chứng minh thời chiến tranh, bởi lắm khi người vợ, người mẹ đôn đốc chồng con lo việc nước. Lại còn kiên trì chăm nuôi chồng con khi bị bắt, bị tù.

Khi đặt tên con, người chồng luôn tham khảo ý kiến của vợ. Việc bố trí bàn thờ thánh thần và Phật trong nhà thường là người đàn ông nhường quyền cho vợ. Người đàn bà nói chung săn sóc phần kinh tế gia đình để người đàn ông rảnh rang lo việc ngoài xã hội.

Riêng việc cưới hỏi, người Việt tỏ ra khác khe so với người Pháp, hoặc người Hoa. Quá 4 đời không nhận ra liên hệ huyết thống thì mới được cưới hỏi. Khác họ, dễ cưới nhau, nhưng bà con bên dì (con của hai chị em) vẫn cấm kỵ. Cùng chung một họ, nhưng ở địa phương khác nhau dễ cưới hỏi nhau.

Quan hệ anh em

Thông thường, anh chị em một cha khác mẹ, khác cha vẫn được đối xử bình đẳng, không phân biệt trừ ngoại lệ. Lắm khi, đối với người ngoài gia đình, anh em khác cha, khác mẹ luôn che giấu sự khác biệt ấy, ai quá tò mò thì mới nói sự thật.

Đối với chị, em gái, người anh hoặc em trai luôn kính nể, tránh sờ sảng, chửi mắng, rầy la thô tục. Lắm khi trong việc chia gia tài, dành ưu tiên cho chị hoặc em gái.

Cha hoặc mẹ mất, sự gắn bó giữa anh em dòng họ là nguyên tắc biểu lộ sự hiếu thảo.

Đám giỗ

Lễ giỗ trong gia đình là lễ khó bỏ qua được, ngay thời chiến tranh. Từ mấy năm qua, lắm khi lại rình rang.

Theo nguyên tắc, nếu ở gần nhau, an hem thường tổ chức giỗ cha mẹ hoặc ông bà ở nhà nào rộng rãi nhất, có người trưởng thượng đầy đủ uy tín với an hem. Tùy hoàn cảnh, anh chị em góp công sức, dịp tốt để bà con an hem gặp mặt nhau, vui vẻ trong một buổi. Góp công sức vẫn quan trọng như tiền bạc. Thời xưa, con gái không được làm đám giỗ cha mẹ mình ở nhà chồng, nhưng ngày nay, người chồng thường vui vẻ làm lễ giỗ cho cha mẹ vợ tại nhà mình.

Thờ cúng ông bà phải chăng là dạng tôn giáo dân gian ? Nhiều nhà nghiên cứu đã bàn cãi. Đã bảo là tôn giáo (đạo thờ cúng ông bà) thì ai là chức sắc, như trường hợp thượng tọa trụ trì ở chùa hoặc linh mục cai quản giáo xứ bên đạo Thiên chúa. Dứt khoát đã có câu trả lời : người con trưởng nam, đúng hơn là người giữ gìn hương hỏa, được cha mẹ chỉ định hay anh em ủy quyền là người chủ lễ với quyền hạn gần như tuyệt đối :

- qui định thời điểm cử hành
- mời khách quan trọng đến dự, có thể là bạn thân của người quá cố, người mà gia đình chịu ơn
- có thể đưa thực đơn cúng giỗ (cúng với món ăn mà người quá cố thích, lắm khi rẻ tiền)
- thấp nhang trước tiên để khai mạc lễ giỗ, sau đó anh chị em mới thấp nhang sau. Có thể là người trưởng nam nghèo túng, thất học, nhưng an hem dòng họ vẫn phải tôn trọng, kính nể.
- ra lệnh chấm dứt lễ giỗ và dọn mâm cỗ

Trên nguyên tắc, hương hỏa là ngọn đèn (thếp nến) luôn cháy ngày đêm và nén hương trên bàn thờ tiêu biểu cho sự trường tồn của dòng họ. Ngày nay, đơn giản hơn, thấp ngọn đèn trứng vịt, đốt nhang từ ngọn đèn, không được tùy tiện dùng hột quẹt cá nhơn mà đốt.

Quan hệ với xã hội

Ở nông thôn ngày xưa, cùng làng xóm thì giúp đỡ nhau, nay cuộc sống đã đô thị hóa, tuy chịu ảnh hưởng của đô thị, vai trò của gia đình với xã hội vẫn quan trọng;

- Tham gia các công tác xã hội, cộng đồng
- Nhà bên cạnh có đám tang nên bày tỏ sự cảm thông, không gây ồn ào, ví dụ như vận máy thu thanh, băng nhạc lớn tiếng.
- Dầu ngày thường ít giao thiệp nhưng dịp này cũng nên đến viếng tang gia
- Dịp cưới hỏi, nếu nhận được thiệp mời nên cố gắng tham dự, thường là dự phần tiệc tùng, chung vui. Tránh đưa trẻ con còn nhỏ tuổi tham dự tiệc cưới người không thân thiết, gây ồn ào, chiếm một phần ăn.
- Tham dự đám tang người quen biết là điều tế nhị. Nên xem có nhận phúng điếu bằng tiền hay không, xem phong tục của gia đình có tang. Đối với người lớn tuổi hoặc bà con xa gần thì từ đôi ba năm qua, lễ lạy trước quan tài trở thành quen thuộc vì đó là sự biểu lộ lòng thành kính, an ủi khổ chủ thay cho lời nói.

Nghi thức thông thường là :

- Lạy 2 lạy, hiểu ngầm sẽ trở lại khi đi quan
- Lạy 4 lạy, hiểu ngầm sẽ không trở lại
- Lắm khi lạy ba lạy, thay vì bốn, hiểu ngầm cha mẹ mình còn sống, chừa một lạy choc ha mẹ mình
- Người đồng tuổi cứ lạy, người quá cố nhỏ hơn một tuổi, vẫn lạy.
- Nêu tang gia có bố trí bàn Phật ở bên cạnh, trước tiên nên cắm nhang trên bàn Phật
- Thấp nhang, nếu nhang bốc cháy ngọn, không được dùng miệng thổi cho tắt, phải quơ qua quơ lại, sợ ô uế.

2. Thực chất và biến dạng của các món ăn Nam Bộ

Món ăn Nam Bộ rất đa dạng, thay đổi tùy giai đoạn ngắn dài, thử đúc kết lại vài nét lớn là điều không đơn giản. Qua thời gian, ta thử nêu lên vài nét định hình :

- Ăn sáng lót lòng còn gọi là điểm tâm không nằm trong đề mục cốt yếu của món ăn. Nếu là nhà nông hoặc gia đình khá giả, người lao động thường ăn 3 bữa : sáng, trưa xế và tối, bằng không chỉ 2 bữa thôi, buổi sáng thường thả nổi cho từng người liệu định.

- Hồi trước 1945, nhiều gia đình khá giả còn duy trì kiểu lót chiếu, ngồi ăn trên đất, có lẽ theo ảnh hưởng người Chăm. Kiểu ăn trên bộ ván, ngồi xếp bằng như chẳng còn thấy ở gia đình trung lưu miền quê. Ngồi trên bộ ván thì phải theo tư thế xếp bằng, quen thói nên khi ngồi trên ghế để mỗi chân. Vả lại, bộ ván ngày nay mất tiền, divan thì quá nhỏ hẹp.

- Tuy tiếp xúc với Tây phương từ cuối thế kỷ 19, người Việt vẫn bảo lưu cách ăn cơm với đũa, nếu cần chan hoặc húp thì dùng muỗng riêng hoặc chung. Nước mắm thường chấm chung một chén cho nhiều người trong khi người Hoa rất kỵ dùng cái muỗng công cộng, tha hồ thọc đũa của nhiều người trong tô canh, nhưng chan húp thì mỗi người một muỗng riêng.

- Không thích dùng nĩa, ngoại trừ dùng nĩa nhỏ để ghim những miếng trái cây như xoài đã gọt sẵn. Gần như tuyệt đối không dùng cây dao nhỏ để cắt thịt : con vật đã bị giết, cắt ra từng miếng, pha chế rồi còn bị cắt nữa thì tàn ác và thô thiển đối với người ngồi bên cạnh. Nếu cần thì cắt sẵn trước khi đem ra đĩa như trường hợp thịt bò lúc lắc.

- Ảnh hưởng của Tây phương chỉ thấy trong trường hợp ăn cơm tấm, cơm bì, gọi nôm na là cơm đĩa. Theo tối thiểu, đây là kiểu trình bày gọn do người Hải Nam bày ra từ trước năm 1945, gọi cơm xào. Người Hải Nam hồi thế kỷ 19 vì ở hải đảo gần Hương Cảng đã chọn nghề nấu bếp cho tàu buôn Tây phương, đi theo tàu biển.

Về món ăn Nam Bộ theo nghĩa vùng Saigon và phía đồng bằng,

có thể chia làm 3 loại: món cúng ông bà hoặc thần thánh, món nhậu và món ăn cơm.

Món cúng :

Trên lý thuyết phải có 4 món cơ bản. Ở đồng bằng sông Hồng có món : giò, nem, ninh, mọc, còn ở Nam Bộ thì cũng tuân thứ 4 món tương ứng như ở phía Bắc kiểu giò, nem, ninh, mọc.

Dịp cúng giỗ tổ tiên, chẳng ai hiểu rõ ông bà thời xưa khi vào Nam thích ăn món gì, chế biến các món ra sao, nhưng tùy hoàn cảnh mà có 4 món: **hầm, thịt luộc, xào, kho**. Nên hiểu không phải là dâng cúng theo cha mẹ đã quá cố nhưng bà con xa gần thời xa xưa cũng được tham dự, vì vậy nếu cúng 3 mâm ở 3 bàn thờ (giữa, bên trái, bên phải) hay một bàn thờ thì thức ăn phải giống nhau.

Món hầm, tức thịt heo hầm, thường là giò heo hầm măng tre Mạnh tông, loại măng ngon nhứt của Nam Bộ (gọi tích ông Mạnh Tông trong Nhị Thập tứ hiền).

Món thịt luộc là thịt ba chỉ, xắt mỏng.

Xào là món bị câu thúc về hình thức : xào chua, xào mặn với rau cải, đồ lòng, hoặc tôm, gần như tuyệt đối không dùng thịt rừng.

Món kho thường là thịt heo, cá lóc kho với nước dừa để gọi phong vị miền Nam.

Ở miền quê, ngày xưa bày đám giỗ linh đình với quá nhiều món khác nhau, lắm khi ăn không hết các món, nhưng căn bản phải có 4 món cổ truyền như trên.

Ngoài ra, còn để dành ở một bàn riêng, không cúng trên bàn thờ vốn đã chật chội, chờ khi đãi khách sẽ dọn ra như thịt bò xào, bánh mì cà ri, chả giò... Thời xưa, ông bà ta không có tục ăn trắng miệng như người Tây phương, vả lại trái cây đã được chưng sẵn từ trước trên bàn thờ rồi.

Rượu phải là rượu đế, vì tổ tiên không biết rượu Tây, rượu Tàu.

Lắm khi ở quê, ở gia đình nhà vườn, có bày tiệc nhậu lai rai ở trước sân, bờ vườn, nhằm cầm giữ những người khách đến sớm, thường là nhậu với vài miếng thịt gà, đồ lòng, nhưng không có những món hoang dã như rùa rắn. Vài món đặc sản như chả cua, gà quay, cà ri, heo quay bánh hoi có thể dọn cúng, ở gia đình nửa quê nửa chợ.

Gần như tuyệt đối không cúng những đồ chế biến sẵn đựng trong hộp. Lắm gia đình vì hoàn cảnh phải đặt buổi tiệc giỗ ở nhà hàng, nhưng khi đến giờ lễ, họ cũng mang đến một số món tự pha chế như khổ qua hầm thịt, thịt kho để cúng trên bàn thờ còn những món đặt ở nhà hàng thì để đãi bạn bè, thân quyến.

Theo sự quan sát của chúng tôi, gần như vắng mặt món mắm. Ở phía Nam, phải chăng đó là dấu ấn của người Chăm, người Khmer. Người Việt chỉ muốn giữ những gì thuần túy của ông bà từ nhiều thế hệ trước. Điều đó để chứng minh gia đình người Việt đã ổn định, có nề nếp chứ không còn ở trong thời kỳ du canh, du cư lúc mới khẩn hoang.

Món ăn cơm

Cơm ngày hai bữa, theo lệ VN. Ăn mặn, uống đậm, tùy hoàn cảnh địa phương và mức sống gia đình.

Diễn hình nhứt là canh chua, cá kho, hai món này vẫn trường tồn trong thức ăn cơm. Canh chua nấu với trái me chín, đặc sản vùng nhiệt đới. Theo khẩu vị của người lớn tuổi, việc quan trọng nhứt là người đứng bếp cần điều tiết cho hài hòa, húp một chút nước canh đang sôi, nhủ thầm 4 tiếng : chua, cay, mặn, ngọt. Không để cho vị chua lấn vị cay, không quá mặn nhưng cái hậu thì ngọt. Tùy địa phương, lựa loại cá nào rẻ nhứt mà mua, như cá tra sông rạch thiên nhiên, hoặc cá lóc ở đồng ruộng có chút ít phèn, ngon đặc biệt là cá ở rừng tràm. Cá lóc to con quá thịt có thớ không ngon, ngược lại cá còn non thịt ăn nhão. Cá tra, cá bông lau lựa con không quá lớn. Cá ba sa có 3 lớp mỡ sa ở bụng, mỡ nhiều nhưng không ngán như mỡ heo. Những món độn thường là cộng bạc hà, giá, đậu bắp, nhưng không nên độn quá nhiều, sau này thêm cà tomate, tùy khẩu vị. Canh chua phải đậm đà để giải nhiệt, nhứt là vào mùa nắng. Buổi trưa, vì uống nước quá nhiều nên khó « nuốt cơm ». Húp canh chua vào thấy trơn cổ, thêm ăn. Nhiều người chê cá lóc vị lạt, cũng như cá tra, cá bông lau cũng lạt, vì vậy có người nấu súp xương heo pha vào nước canh chua, pha lén, người ăn thấy ngon hơn. Nếu có ớt xắt từng lát khá dày, loại ớt to. Nhiều người lại thích ăn canh chua chấm với nước mắm nguyên chất hoặc cầu kỳ hơn, chấm với muối ớt.

Cá kho, nay gọi là cá kho tộ, ban đầu là kho trong cái mẻ kho, nôm na là cái tô bể ngoài vành, dùng kho cá kiểu tạm bợ, lắm khi để trên than lửa của cái cà-ràn. Ăn còn dư cứ để dành, hôm sau ăn trở lại. Cá kho trong tộ thường là cá vụn của nhà nghèo, kho tới kho lui nhiều lần thì nước mắm cá biển sẽ quyện với cá kho, toát lên hương vị đặc biệt. Vì tô bể, phải để nghiêng nghiêng trên than lửa không nhiều nước. « Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho », phải chăng là cái tô bể để kho cá vụn, hôm trước ăn còn dư để dành, nếu không còn cá thì còn nước sền sệt, dùng đũa mà quết cũng qua bữa cơm nghèo. Muốn được ngon, nên bỏ nhiều tiêu sọ. Nước mắm ngon, đem kho cho đặc sệt, quyện với cá thì ngon gấp bội, phải là cá đồng để hài hòa, với nước mắm cá biển đậm đặc. Lý tưởng nhứt là lựa cá rô ngon, còn tươi, nếu không thì cá trê, cá lóc. Ăn cá kho, lắm người đòi thêm dưa cải.

Vẫn là món ăn cơm thường lệ trong gia đình, còn có mắm chưng, tép kho, hoặc món bí rợ (bí đỏ) hầm với nước cốt dừa. Có thể dùng món cá trê nướng chấm với nước mắm gừng, thêm canh bí đao nấu thịt heo, canh bầu nấu với cá trê, cá bóng kèo kho (miền nước lợ). Cá tôm đa dạng, vừa cá biển, vừa cá đồng giúp cho bữa ăn của giới bình dân tạm gọi là « qua buổi », thí dụ như

cá chột, cá linh kho tiêu làm thức ăn chính yếu. Lại có món cá khô, ví dụ như khô cá lóc, khô cá tra, cá đuối ăn thêm chút ít cho vui miệng.

Cá biển có thực đơn riêng, tùy vùng, thêm tôm cua ngày nay giá quá cao. Nói chung, cá biển rất ngon, nhưng đòi hỏi cách pha chế thích hợp, trừ trường hợp cá thu kho, thì cá biển chỉ ăn ngon ở lửa đầu, nếu để dành hâm lại thì mất hương vị. Bởi vậy, ta thấy nhiều miền biển vẫn thêm thịt heo, cá đồng, cá vùng nước ngọt.

Món nhậu

Nhậu là tiếng thanh không gợi ý thô tục. Theo tự vị của Huỳnh Tịnh Của năm 1896, nhậu ghi là uống! Ăn nhậu tức là ăn uống, nhậu rượu là uống rượu, nhậu nước là uống nước. Uống rượu chẳng có gì là xấu, chỉ xấu khi đến mức thái quá, lãng phí tiền bạc và sức khỏe. Ngày nay, quán nhậu mọc lên khá nhiều, nơi sang trọng, nơi giá cao thì xưng là «cửa hàng đặc sản» để gọi về văn minh đạo lý. Ở thôn quê, tiệc nhậu là chuyện bình thường giữa bạn thân với nhau, sau mùa gặt hái thành công, chăn nuôi có lợi. Nhậu ngoài sân, ngoài vườn, lấy khung cảnh thiên nhiên làm bối cảnh, đồng thời cũng tránh sự tò mò của trẻ con, sợ gây tác hại. Nhậu phải có rượu nhậu như ở Nam Bộ, rượu không quan trọng bằng «mồi nhậu». Mồi nhậu đơn giản như một con vịt luộc, hay con cá lóc, chứ nhà thường tự trọng, không muốn làm phiền vợ con trong nhà. Món ăn phải gọn, một món là đủ để thưởng thức hương vị của món ấy mà thôi. Thí dụ như thịt chuột không thể nhậu xen với thịt rắn, cua. Nhậu đòi hỏi hài hòa hữu cơ giữa rượu, món ăn, cộng rau, nước chấm, dĩ nhiên phải có bạn tri âm, tri kỷ. Người này thích ba khía, trái me, người kia thích con cua lột đầu mùa, có kẻ thêm món cua đồng xào với cộng lá mái đàn, lại ưa mắm sống với xoài chua đầu mùa.

Món ngon đệ nhất, đến bậc vua chúa còn thêm là «con đuôn chà là», chữ gọi hồ đa tử. Hồ đa là cây dừa rừng, tức cây chà là hoang dại ở miền nước mặn, giống như cây cau trồng làm kiếng, trái nhỏ tạm hái để ăn trâu, nhưng bên trong của hũ (đọt non) đến mùa sau Tết thường có con đuôn. Con đuôn này nhỏ hơn con đuôn ăn đọt dừa, trứng đẻ ở bẹ lá non, lớn lên nở ra con đuôn (như con nhộng) dừa rừng. Phải bắt con đuôn này trước khi nó nở ra con bướm. Đuôn to và mập, mỗi đọt cây chà là chỉ có một con đuôn mà thôi. Đem nướng đuôn trên vỉ sắt, cho héo rồi ăn, chấm nước mắm nhĩ nguyên chất. Con đuôn non béo ngậy vì tăng trưởng, ăn ròn củ hũ cây chà là. Nay thấy ở quán nhậu bày bán với giá 8000 đồng một con. Các món nhậu vừa sang trọng, vừa dân dã không kể hết được, lắm khi quá đỗi, ít phổ biến.

Vũ Bằng ghi lại các món lạ, thí dụ như đem miếng thịt bò tươi treo ở vườn quít, cho kiến vàng bu lại «đái» vào, nước đái con kiến vàng khá chua, vì vậy mà tác động nhanh khiến thịt bò sống trở nên tái.

Cháo cóc khá nguy hiểm, ăn có thể ngộ độc nếu gặp loại cóc gọi là con kiết. Cháo dơi, thêm máu của con dơi quạ ở các cù lao sông Cả hoặc ở ven rừng được khen là ngon và bổ vì đỏ tươi màu hồng huyết cầu.

Ngày nay, món nhậu bớt cầu kỳ hơn, có thể là con chuột mập béo đầu mùa, sống ngoài đồng lúa chín, chuột khá sạch sẽ, trời sa mưa, chuột ăn toàn cỏ non, không như chuột cống rãnh ở thành phố. Chuột rôti ăn với xoài chua đầu mùa bằm nhỏ, vị chua sẽ làm tan mùi hôi chuột.

Lại còn món tép sống lột vỏ, chấm vào nước dừa tươi, nước dừa làm đổi màu con tép sống, trông đỏ hồng như vừa luộc. Nhiều người thích nhậu với món tép thịt heo luộc xắt mỏng (kiểu Gò Công). Còn món lẩu mắm, mắm kho lấy nước cốt, mắm sôi lên, bốc mùi thơm, lại thêm thịt xắt mỏng, cá ba sa nấu chung trong cái lẩu, múc ra ăn tùy thích. Mục đích người ăn lẩu mắm là tận hưởng các loại «rau rừng» với mùi vị chát, đắng, lại còn món ăn cho mát lưỡi như bông súng, lá tai tượng. Có người đếm thử, thấy lẩu mắm ăn với trên 20 loại rau rừng, nào đọt xoài, đọt chùm ruột, đọt chiế hoặc bưởi chua. Ăn nhiều loại rau hoang là dấu ấn thời khẩn hoang xa xưa, thấy chát đắng hoặc chua là bảo đảm không chết, thí dụ như đọt cơm nguội, cộng rau dừa chỉ. Lẩu mắm là món ăn tập thể, năm sáu người bạn quây quần chung quanh cái lẩu (lô, tiếng

Quảng Đông là cái lò lửa), thêm bún, cơm là no, dĩ nhiên có rượu. Nay bày thêm lẩu cá bóng kèo, cá trê trắng, trong tương lai, còn nhiều thứ lẩu khác hoang dã. Con lươn làm lẩu canh chuan ay vẫn chưa lỗi thời, ếch thì chiên bơ, rắn thì ngày càng đắt tiền, uống máu rắn pha rượu Tây, ăn món rắn xào, rắn nấu cháo đậu xanh.

Các món ăn còn thay đổi gặm lại tự thân nó, món nào cũng ngon nếu thỉnh thoảng ta muốn ăn trở lại một lần. Lâm Ngữ Đường bảo: Tình yêu đất nước là sự thương nhớ thêm thường món ăn mà cha mẹ cho mình ăn lúc mình còn nhỏ tuổi. Phải có không khí bờ sông, bờ rạch, quán lợp lá, cần nhất là bạn tri âm. Ăn để thư giãn thời buổi nhiều lo âu, buồn vui lẫn lộn.

Sơn Nam (Nam Bộ, Xưa và Nay, 4/97)

3. Đọc tác phẩm đầu tay của Bình-nguyên Lộc

Nhót Gió: tác phẩm đầu tay của Bình-nguyên Lộc, do nhà Thời Thế in xong ngày 28 tháng 5 dương lịch năm 1950.

Đó là ngày tháng ghi ở phía sau bìa quyển sách. Nhưng đứng về mặt thực tế mà xét, ta có quyền cho rằng những truyện ngắn, tùy bút trong tập này được sáng tác trước đó khá lâu, có truyện sáng tác vào những năm 1946, 1947. Điều đáng chú ý là dưới hai chữ Nhót Gió của nhan đề chánh thức, lại ghi là « tiểu thuyết ».

Không thắc mắc về chi tiết, chúng tôi muốn phỏng đoán rằng khi viết những tùy bút, truyện ngắn ấy, có lẽ tác giả chỉ mới hơn ba mươi tuổi, cái tuổi đầy nhựa sống, yêu đời. Thử nhớ lại những năm xa xưa, người lớn tuổi (ngày nay khoảng 50 tuổi) ắt phải đồng ý rằng Phong trào Thanh Niên Tiền Phong nổi lên rần rộ chính là thời đại hồi xuân của toàn thể dân tộc, nếu không nói của cả Đông Nam Á... Người già năm sáu mươi tuổi, người trẻ mười lăm mười sáu tuổi đều vui vẻ, dai sức, yêu nước nồng nàn và khinh thường cái chết như nhau. Đúng là giai đoạn bình đẳng. Bình-nguyên Lộc sống trong một gia đình trung lưu, làm công chức vài năm là gặp biến cố lịch sử nói trên. Sinh quán của Bình-nguyên Lộc là vùng Tân Uyên (Biên Hòa) đất cao ráo với sông Đồng Nai, chung quanh là có rừng, tầm mắt con người thấy dáng núi dễ dàng, tuy không sung túc, nhiều cá tôm như ở đồng bằng sông Cửu Long, nhưng vùng Tân Uyên vẫn là nơi con người dễ thờ so với những khu vực khô cằn khác ở Miền Đông. Xa tỉnh lỵ, đến Sài Gòn làm công chức, tác giả vẫn dính liền chặt chẽ về tình cảm với miền quê.

Nhót Gió chứng minh điều đó. Và tác giả viết Nhót Gió với thái độ nồng nhiệt yêu đời của một người nhớ quê, nhớ dân tộc, theo danh từ thời thượng của năm 1974 này đó là về nguồn, tình tự dân tộc hoặc tìm về dân tộc. Đã gắn liền với miền quê, làm bạn với dân quê từ lâu thì tác giả không cần tìm, không cần quay đầu trở về, như kẻ lạc lối tìm về nẻo chánh.

Tác giả có thái độ của kẻ ngồi bên giòng suối để ngắm nghía kỹ lưỡng từng giọt nước, từng lá cây, ngọn cỏ, nếu giòng suối là tượng trưng cho quê hương dân tộc.

Một người làm bạn với ngọn suối, tắm suối đã lâu, giò đây ghi lại những nét đẹp linh động của nắng, của gió, của bướm hoa. Nhờ đó mà ta thấy rõ ngọn suối hơn.

Tại sao mãi tới nay chưa thấy tái bản quyển Nhót gió?

Phải chăng vì lý do kỹ thuật, người viết vẫn lăm lăm muốn tái bản quyển này nhưng nhà xuất bản lại đòi tái bản quyển kia. Và lăm lăm tác giả đã lỡ hứa dành tác phẩm nào đó cho nhà xuất bản quen thân, nhưng nhà xuất bản này lại thiếu phương tiện. Trên đây là những giả thuyết của chúng tôi. Có lẽ vài ông chủ trương xuất bản nào đó có lý, khi họ không tha thiết với Nhót Gió, truyện ngắn, tùy bút làm sao bán dễ cho bằng truyện dài, hoặc tiểu thuyết.

Chúng tôi xin tạm giới thiệu Nhót Gió qua những cảm nghĩ chủ quan. Quyển này in 3.000, gần một phần tư thế kỷ rồi, chắc là đã hao mòn, mất mát, người chơi sách họa chăng còn giữ

Sài gòn này chừng mười quyền là nhiều. Chúng tôi may mắn có một quyền, mua cách đây bốn năm ở hiệu bán sách cũ, với giá đặc biệt của loại sách cổ sách quý. Năm 1950, sách ghi bán 18 đ. Chúng tôi mua lại 600 đ. với cái bìa đã nát.

Mua để làm gì?

Mեն mộ Bình-nguyên Lộc là một lẽ, nhưng lẽ khác là muốn có sẵn trong tủ một quyền sách có công dụng thiết thực.

Công dụng gì?

Nếu cần tìm một cốt truyện éo le, gay cấn, hoặc tìm một lối hành văn câu kỳ hoặc trơn bết thì đã có nhiều quyền sách khác, của Bình-nguyên Lộc, của những nhà văn cổ kim, trong nước và ngoài nước.

Chúng tôi đọc Nhột Gió để tìm một vài phút lâng lâng.

Nếu hỏi:

-Thế nào là lâng lâng?

Chúng tôi xin trả lời:

-Sách vỡ là món ăn tinh thần. Món ăn tinh thần giống như món ăn vật chất, ngon là tùy theo bao tử của từng người. Nói cho dễ nghe một chút: cũng thời là con cua biển, con sò huyết, nhưng người này ăn thấy ngon, người kia ăn vô là ngứa ngáy và món đó ... „có phong“, nên kiêng cử, có hại cho sức khỏe.

Muốn thưởng thức Nhột Gió thì nên lật ra, đọc một vài hàng hoặc vài chục hàng để rồi xếp lại. Hoặc bỏ vài chục trang, đọc một đoạn cho vui. Người đọc không phải cố gắng, chịu cực để theo dõi nhơn vật hoặc suy nghĩ gì cả. Xin giới thiệu vài đoạn tình cờ:

-Đừng tưởng cây rừng mọc hỗn loạn như các sắc da sống chung trong một châu thành quốc tế. Có nhiều rừng toàn cây độc, loại mà lãnh thổ không có lấy một ngoại kiều.

Hai người đã đi đến một cánh rừng dầu lông. Nếu cây trắc giống như người già háp, lâu lớn, cần cỗi, cây sao giống một người mạnh mẽ vừa tầm thì cây dầu giống một anh chàng cao lóng không, y phục lại đơn sơ.

Rừng dầu thừa, thân dầu suôn đuôn đuột vươn mình lên cao mãi tận đâu.

-Dầu lông năm nay trở sớm quá!

Mà thật vậy. Trên lớp lá dầu tròn, xòe ra như quạt, bông dầu nhuộm hồng cả khu rừng. Bông dầu lông đỏ lọt, lấm tấm những điểm trắng rất đẹp. Họ đập lên những lá dầu kêu rôm rốp. Trên dầu họ ong kêu vù vù là muôn ngàn người đương trò chuyện trên ngọn cây. Những miếng dầu bị đốt, hã miệng đen ngòm dưới gốc cây.

Và đây một đoạn văn trữ tình, ở một đoạn khác:

« Thuần sanh và lớn lên ở một làng quê.

Chàng thuộc lòng từ cái góc cây, từ phiến đá rêu bám bên đường. Những bờ suối cong queo bên làng đã quen thân với một cậu bé nằm hàng giờ trên thảm rêu để lắng nghe nước thấm reo, hoặc để phân biệt tiếng chim hòa nhạc trong chồi cây. Lòng Thuần như một sợi tơ căng thẳng mà mỗi cuộc đổi thay của thời tiết bấm rung vang lên.

Người trai này quả có duyên với cô thôn nữ tên là Mùa, và lúc chia tay chắc có nhò rất nhiều nước mắt. Cô Mùa không khỏi dặn: „Hãy trông lên ngọn cỏ lá cây, thấy hiu hiu gió tà hay em về“. Vì vậy, ở đây chàng luôn luôn tìm dấu chơn Mùa trên lè đường, trong tàn cây, là nơi nương náu cuối cùng của Mùa giữa những khối xi măng nóng hừng hực. Ở đây cô thôn nữ mắc cỡ, rụt rè do dự đến bằng những bước ngập ngừng. Có đâu được những chiều đầu mùa mưa, gió nồm từ biển xa vào thăm lục địa rủ dọc đường bầy bông lông-mứt trắng như tuyết, mịn như tơ trời, bay tủa ra, đi về những nơi xa lạ: Rồi những ngày sau đó trận mưa đầu tiên, đầu hôm sớm mai đã nhuộm xanh những lè đường lá đỏ, những đám đất hoang. Có đâu được những buổi đầu đông, cùng với gió bắc ở rừng về bay theo bầy tu hú, loại chim báo Tết, chim yêu mến của trẻ con, bay về để ca ngợi bông sao rụng trắng đất. Nhưng Mùa dầu sao cũng rán đến thăm Thuần, miễn là chàng để tâm rình đón.. »

Cứ đọc Nhốt Gió khi nào mình thấy thiếu thốn một chút hương vị quen thân. Sách chỉ dày có 200 trang, đọc lai rai chừng một tháng là hết, nhưng thỉnh thoảng đọc lại năm ba hàng, tình cờ, lại thấy vui và mới. Nó giống như ca dao, những câu ca dao bằng văn xuôi.

Thời Tập, số 12, 1974

4. Dân hai huyện và ông Nguyễn hữu Cảnh

Phàm người Việt yêu nước, ai lại chẳng muốn nói, muốn nghe đến vẻ đẹp của giang sơn gấm vóc tức là phong cảnh núi sông, với bao nhiêu hào khí.

Đề tượng trưng cho đất nước thân yêu, nhiều người vẽ bản đồ Việt Nam với những lần nét mờ mờ, sau đỉnh hương trầm cuộn cuộn khói. Hoặc là chùa Một Cột, lăng tẩm Huế rồi đến cổng lăng ngài Tả quân Lê Văn Duyệt.

Ba kiểu kiến trúc tiêu biểu cho ba miền, cũng khá cụ thể nhưng chưa ổn. Chúng tôi đã xem một bức tranh nho nhỏ, trong đó cái cổng lăng ngài Tả quân được thay thế bằng hình ảnh một cô gái đội nón lá, chèo xuồng trên kinh rạch, giữa biển lúa vàng: Đã bắt đầu gợi được niềm vui tươi, phóng khoáng rồi đấy! Nhưng cũng chưa thỏa mãn. Tại sao cô gái ấy chèo xuồng một mình và cười một mình. Cô ta sẽ già, hóa đá chăng? Còn thiếu một điều gì, khó nói – nhưng có lẽ quan trọng khi muốn tìm một hình ảnh tượng trưng cho cá tính miền Nam.

Có bạn nóng nảy nói nhanh:

-Tại sao lại khó tính, lắm cảm như vậy? Cứ đờn ca vọng cổ, ăn nhậu say sưa, lựa món ngon vật lạ nào lượn ếch rùa rắn là đầy đủ bản sắc miền Nam rồi. Nếu cần bổ túc thì cứ nói thêm: Người miền Nam hiền lành, không có gì sâu sắc, ít lo xa, hơi lười biếng, ưa nói thẳng. . .

Nhận xét ấy đúng nhưng vẫn còn hơi hợt. Nếu chỉ có bao nhiêu nét không sâu đậm ấy thì liệu ông cha ta có giữ nổi đất và sống nổi đến ngày nay chăng? Trong lịch sử nhân loại, bao nhiêu dân tộc đã mất tên, trong khi họ ít “lo xa, không gì sâu sắc; hơi lười biếng; ưa nói thẳng!”

Miền Nam là phần đất cay nghiệt, đã từng chôn vùi hoàn toàn hoặc làm ngưng đọng bao nền văn hóa. Lịch sử đã cho biết: Xưa kia, tại đồng bằng sông Cửu Long đã mọc lên vương quốc Phù Nam. Vương quốc này phồn thịnh nhờ làm trung gian thương mại giữa vài nước Đông Nam Á: còn lưu lại vài đồng tiền vàng La Mã, có thể làm giả thuyết cho sự liên lạc giữa Phương Tây và miền Nam từ thế kỷ thứ III, cách đây 1.600 năm. Ấy thế mà nước Phù Nam lâm vào cảnh tang thương, tang thương cho đến nỗi các nhà khảo cổ giỏi nhưt cũng chẳng tài nào ước đoán: Người Phù Nam thuộc vào dân tộc nào? Tiểu quốc của họ bị diệt vong từ đâu? Và ngay đến cái tên tạm bợ là Phù Nam! Các sử gia chỉ biết tên ấy xuyên qua vài trang sử đời Lương, đời Đường bên Tàu; Ngày nay ta đọc hai chữ nho Phù Nam, và chẳng hiểu các sử gia Tàu có phiên âm lại đúng giọng cái tên của một tiểu quốc bé bỏng, tuy giàu sang nhưng sớm mai một? Căn cứ vào các nền nhà, đồ trang sức tìm được tại vùng đất xưa bên kia Hậu Giang, chúng ta quả quyết: Nước Phù Nam bị tiêu diệt vì văn hóa của họ chẳng biểu lộ nét gì đặc sắc, toàn là gộp nhặt văn hóa Ấn Độ, Ba Tư. Thế thôi.

Bao nhiêu thành quách bị chôn vùi dưới lớp phù sa, trở thành một vùng đồng chua hoang dại. Thế mới hay: Phù sa sông Cửu Long và biển Nam Hải có sức mạnh tiêu diệt những nhóm người lưu vong, ăn xổi ở thì, thiếu cá tính. Và những kẻ đến sau đó, tuy đã thôn tính tiểu quốc Phù Nam nhưng vẫn bị sa lầy, trụ hình trong nếp sống mộc mạc, kiếm ăn ngày nào hay ngày ấy, tập trung nhà cửa trên vài giồng đất cao ráo, khai thác sơ sài vùng phụ cận. Và ra khỏi xóm chừng vài trăm thước là cây cỏ mọc hoang, dày bịt, làm sào huyết cho cọp, voi. Ở vùng đất phù sa ẩm thấp mà sinh hoạt của nhóm người ấy thu hình lại như một số thôn bản miền sơn cước.

– Phù sa sông Cửu Long, vịnh Xiêm La đã chôn vùi nước Phù Nam!

– Phù sa sông Cửu Long, vịnh Xiêm La đã trở thành vùng sơn cước đối với người Miên!
Người Việt Nam lại xuất hiện, nhận lãnh bao thử thách.

Họ là những người ở Bình Định, Quảng Nam. Họ chán chê những thửa ruộng kém màu mỡ nhỏ hẹp, giới hạn bởi dãy Trường Sơn khô cằn và biển Đông đầy giông bão. Trên những thửa ruộng ấy, dường như người Chiêm Thành đã chịu thua thiên nhiên: Họ ít chịu ly hương và điểm quan trọng nhất là họ quá bảo thủ về văn hóa, chẳng muốn làm kẻ “lai căng” hầu đón gió bốn phương. Người Việt Nam ta thích đi xa và giàu tinh thần dung hòa. Vùng đồng bằng Đông Nai và Cửu Long đang chờ đón. Từ đời Hiền Vương cách đây 300 năm, người Việt Nam trong thời Nam Bắc phân tranh đã sẵn sàng đi xa hơn ranh giới của quê cha. Họ theo đường biển, dùng ghe đánh lưới, đến tận mũi Cà Mau và đảo Phú Quốc.

Sử sách gọi đó là đám người “lưu dân”, người không căn cứ như định, sống phóng túng, nghĩa là những phần tử bất hảo, dốt nát, thiếu luân lý, bị luật lệ và phong tục lên án. Tóm lại, đám dân tứ chiếng trốn xâu lậu thuế phá hại văn hóa hoặc thuộc vào trình độ văn hóa thấp.

Gần đây, vài nhà xã hội đã minh xác khả năng kiến tạo và tinh thần đạo đức của những lưu dân từ Âu Châu sang lập quốc tận Mễ Tây Cơ, Ba Tây. Đa số chỉ là nạn nhân, lắm khi là tội nhân bị lên án rất oan ức bởi luật lệ và luân lý phong kiến, thử xem lại vài chi tiết của bộ luật Hồng Đức, đời Lê: giết trâu vô cớ, trai gái ăn ở với nhau theo kiểu tự do kết hôn, chống đối với cường hào ác bá, đều là những tội có thể bị đầy gần (lưu cận chu), đầy xa (lưu viễn chu) và đầy ra khỏi biên giới tổ quốc (lưu ngoại chu). Ở nước ta, các vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam và ngay cả vùng tỉnh Thanh Hóa há chẳng phải do một số đông tội nhân bị lưu hình đến khai thác. Thực tế chứng minh rằng thế hệ của họ và các thế hệ về sau đã góp công xây dựng văn hóa bảo vệ được thuần phong mỹ tục.

Thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, một số lưu dân khá đông đến thám hiểm và định cư tại ven biển và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nói chung, người xa lìa tổ quốc thường ưa thích mua bán – thứ nghề dễ sinh lợi, ít cực nhọc. Nhưng số lưu dân Cửu Long không chọn con đường dễ sống đó. Nhiều người cho người Việt Nam ít có khiếu về thương mại. Rất có lý nhưng cũng vô lý. Lúc bấy giờ, đám lưu dân Việt Nam đủ sức tranh thương với người Miên, nói rõ hơn là họ đủ sức tổ chức thương mại, đầu cơ hàng hóa ở một vùng mà nền thương mại còn trong tình trạng đổi chác sản phẩm.

Thái độ của đám lưu dân thật sự rõ rệt: họ lo khai thác đất hoang, đương đầu với bệnh tật, còp sấu, đũa giời với sóng biển. Họ chọn lựa con đường đầy khó khăn, đầy vinh quang mà có người cho rằng đại khờ, hời hợt. Miễn sao cho những kẻ đến sau được thừa hưởng di sản quý báu của họ. Mặc cho kẻ khác phỉ hán, hiểu lầm. Họ chịu cực nhiều nhưng hưởng rất ít. Đó là thái độ bám sát đất nước, tin tưởng nơi khả năng của con người. Con người sẽ biến đổi bùn lầy ra cơm, sẽ lập đình chùa trên biển cỏ. Hoàn toàn tin tưởng vào thiên nhiên, cải biến thiên nhiên, không sợ thiên nhiên. Vì vậy mà các tay anh hùng hảo hán thích sống riêng biệt, mỗi người làm chủ một địa bàn riêng, chiếm cứ một con rạch, một cù lao. Trong căn chòi nhỏ bé, với dụng cụ thô sơ và thuốc men hầu như không có, họ dám thi gan chịu cảnh cô độc của con phượng hoàng trên đỉnh núi, của con cù nằm vùng lâu năm, chờ thời. Lúa gạo, cá tôm nếu dư dả thì tặng cho bạn bè, để dành, nếu để dành ăn không hết thì bỏ. Một kiểu người hùng trong tiểu giang sơn. Thà là làm đầu gà hơn là đuôi voi. Nếu cần làm việc thì sẵn sàng chịu đựng khổ nhọc, sau khi làm việc khó nhọc thì nên hưởng lạc lập tức, và hưởng lạc đến mức tốc độ.

Họ không bao giờ là những người Do Thái lang thang. Đất nước qua phì nhiêu, phần đất nước ấy không xa lìa tổ quốc, trái lại, nó nối liền về mặt địa lý. Trong những năm Trịnh – Nguyễn phân tranh, dường như chúa Nguyễn bỏ rơi họ. Nhưng một cơ hội mới lại đến, đem may mắn cho đất nước: bọn di thần nhà Minh xin di trú nơi phần đất của chúa Nguyễn. Hiền Vương giải quyết một cách thần tình: cho phép họ vào vùng đồng bằng miền Nam mà khai khẩn. Vùng ấy,

lúc bấy giờ, mặc nhiên nằm dưới sự bảo trợ về mặt chánh trị của chúa Nguyễn.

Sử đã chép nhiều về các tướng Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch. Và nhà tổ chức Mạc Cửu. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh vài điểm quan trọng:

-Trần Thắng Tài chú trọng mở mang thương mại và tiểu công nghệ ở vùng cù lao Phố (Biên Hòa), nhứt là thương mại. Sau khi chợ cù lao Phố bị quân Tây Sơn phá, các thương gia rủ nhau xuống vùng chợ Lớn lập cơ sở thương mại khác.

-Dương Ngạn Địch đến vùng Mỹ Tho lập ra trang trại ở vùng Tân Hiệp, Mỹ Tho qua địa phận Bến Tre ngày nay. Nhóm này chú trọng đến thương mại và nghề ruộng rẫy.

-Mạc Cửu đến vùng chợ Hà Tiên, nhắm vào việc mở mang thương cảng, tổ chức sòng bạc và làm trung gian chánh trị, cố ý đóng vai trò đặc biệt trong lịch sử ngoại giao giữa chúa Nguyễn, Cao Miên và Xiêm La.

Bấy lâu, chúng ta thường dùng danh từ “khai hoang” với nhiều nghĩa mơ hồ. Cần phải xác định vai trò của bọn di thần nhà mình ở miền Nam, lúc họ mới đến. Trừ trường hợp Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho, các ông Mạc Cửu và Trần Thắng Tài chỉ chú trọng việc thương mại, tổ chức phố chợ mà thôi. Nhứt là ông Mạc Cửu, ông này quá thiên về hoạt động chánh trị. Vì vậy, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy vùng phụ cận chợ Hà Tiên và chợ Biên Hòa còn quá nhiều đất hoang, chưa canh tác. Số quân sĩ đi theo Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch và số mưu sĩ đi theo Mạc Cửu đều nghiêng về nếp sống thành thị, sống tập trung, lo buôn bán hoặc phát triển tiểu công nghệ. Thành thị đóng vai trò quan trọng cần thiết. Điều ấy đã đành, những chúng ta nên ghi rõ; chính những người thành thị này đã hưởng lợi khá nhiều, trong khi đám lưu dân đã sản xuất quá nhiều nhưng hưởng không bao nhiêu. Nhờ việc phân phối xuất cảng sản phẩm do bọn di thần nhà Minh nắm giữ, đám lưu dân Việt Nam ở ven rừng, ở bờ biển được cải thiện đời sống và càng hăng hái làm việc.

Trích tập biên khảo: “Sơn Nam. Nói Về Miền Nam” 3/2007 - Nguồn: Văn Tuyền

5. Đồng thanh tương ứng

Xóm Tà Lộc nằm lơ lửng gần khu rừng tràm, trên khoảng đất hoang dài gần năm chục cây số ngàn, giữa chợ Rạch Giá và Hà Tiên, theo vịnh Xiêm La.

Thời Pháp thuộc, dân chúng xóm ấy sống biệt lập: bắt cá, đón củi đủ ăn ngày nào hay ngày ấy. Nếu cần mua sắm vài vật dụng cần thiết, họ ngồi tại nhà mà chờ đợi một chú Huê kiều. Chú ta quảy gánh giống, bán nào kim chỉ, lưỡi búa, đường thẻ, thuốc rê. Đặc biệt nhứt là loại kéo tàu, rên tại chợ Rạch Giá. Ai không tin thì cứ mua thử một cây kéo đó, để dành trong rổ may. Kéo sống dai hơn kiếp người, và từ thưở cô gái mới về nhà chồng, cho tới khi có con có cháu, chết vô hòm mà kéo vẫn chưa lứt - nếu cây kéo đó không bị đánh mất.

Cách vài ngày, chú Huê kiều đi qua xóm một lần. Tuy chú ta bán hàng với giá đập đổ, dân trong xóm Tà Lộc chẳng ai than phiền. Thưở ấy, đường giao thông đường như không có. Chú ta đi bộ suốt hai mươi cây số, qua vùng đất phèn đầy muối mòng rần rít và đầy kẻ lương thiện - những kẻ lương thiện nhưng nổi máu bất lương từng chập. Lắm khi, chú Huê kiều bị *gãy gánh* giữa đường thương mại: hàng hóa và tài sản bị tịch thu, thân xác chú ta còn chịu thêm trận đòn nhừ tử, kêu trời thì không thấu, kêu làng lính ở tận đâu đâu. Thà là nhịn nhục để ngày mai tiếp tục hành nghề. Dân trong xóm lần hồi thương mến chú Huê kiều. Khi đi qua xóm, chú ta rao hàng nghe lơ lớ, nã ruột:

-Kéo tàu! Kéo...éo tàu!

Trẻ con bu lại, cười giỡn. Chú Huê sẵn sàng cho mỗi đứa một cục kẹo nhỏ rồi rào bước,

để lại giọng rao:

-Kéo tàu! Kéo...éo tàu!

Nhưng ánh sáng vẫn mình lần lần soi rọi bên hè xóm Tà Lốc. Vào những năm kinh tế khủng hoảng, chính phủ thuộc địa đã cố gắng biểu dương uy thế bằng cách cho xáng mức, đào con kinh thẳng tắp dọc theo duyên hải vịnh Xiêm La, nối liền chợ Rạch Giá lên chợ Hà Tiên, phía bắc. Lần hồi, khi đào xong xuôi, lính của quan chánh tham biện chủ tỉnh truyền ra, quan chủ quận liền chạy tở về làng, làng chạy trát xuống ấp Tà Lốc.

Đại ý như sau:

Trát cho hương ấp Tà Lốc tuân cứ: Tới ngày... tháng... năm... nhà nước làm lễ ăn khánh thành con kinh quán hạt Rạch Giá - Hà Tiên. Quan Toàn Quyền Đông Pháp đích thân đi trên tàu, theo con kinh này. lần đầu tiên, con dân ấp Tà Lốc được đón rước trọng thể quan Toàn Quyền Đông Pháp đại thân. Vậy đứng hừng đông nói trên, dân đình trong ấp phải tề tựu ngay bờ kinh xáng, tại chợ, gần chỗ bàn hương án của hương chủ hội tề đặt ra. Hương ấp phải truyền rao cho dân trong xóm được rõ rồi phúc bẩm cho làng biết. Nếu bất tuân sẽ bị khiển trách.

Nhận được trát nọ, hương ấp Thum đi tới lui thăm viếng từng nhà để vừa uống rượu, vừa làm công tác. Chú ta mở đầu câu chuyện:

- Ngày mốt, mình nên đón rước quan Toàn Quyền đại thân. Bà con thấy làm sao?

Ai nầy nhao nhao phản đối, trình ra nhiều bằng cớ xác đáng:

-Tụi tôi quần áo lem luốc, tay lấm chơn bùn. Vả lại, chưa đóng giấy thuế thân. Rủi có bề gì thì... phải làm sao?

Hương ấp Thum cười khì:

-Hỏi thử cho biết vậy thôi. Một mình tôi thay mặt tất cả bà con, đủ rồi. Nói chí tình, nếu bà con kéo nhau ra bờ kinh xáng, đứng khoanh tay gần bàn hương án để đón rước thì chắc thiên hạ cũng đuổi bà con trở về xóm, trước khi quan đại thân đến.

Nhưng dường như bà con trong xóm Tà Lốc hơi buồn phiền điều gì mơ hồ:

-Tụi tôi chưa được thấy mặt "tây u" và tàu bè tới tận cửa nước Pháp. Ai cũng muốn đi cho vui ngật còn món nợ... quần áo và thuế thân. Chẳng hay quan Toàn Quyền đại thân có ghé lại xóm mình để uống nước trà... lấy thảo hay không?

Hương ấp Thum đáp:

- Ghé làm gì?

-Bộ thầy rảnh lắm sao? Mục đích của ông là tới chợ Hà Tiên cho mau. Nếu mỗi xóm mỗi ghé thì chừng nào mới tới nơi tới chốn?

Thế là đêm đó xong xuôi, ai về nhà nấy. Dân chúng nói một câu thông:

-Thầy hương ấp cứ vui đi. Tụi tôi leo lên nóc nhà, hoặc trèo lên ngọn cây để coi tàu của Tây chơi, cho biết...

Hương ấp Thum quày quả trở lại:

- Tôi không dám bảo đảm à. Đừng thậm thò thậm thụt như vậy. Ở dưới tàu, có ống dòm. Họ thấy xa lắm.

Một người trả lời:

-Thầy đừng lo. Từ đây ra tới kinh xáng, xa hơn hai chục công đất. Vả lại, tụi tôi núp sát mái nhà, hoặc đeo dính trên ngọn cây. Ở dưới tàu dòm lên quan Toàn Quyền đại thân cho rằng tụi tôi là rùa bò trên mỏm, hay là con dơi, con quạ đeo nhánh cây.

Đến nhà việc làng Sóc Sơn, hương ấp Thum nhờ chú biện thảo tờ phúc bẩm. Đại ý, hương ấp cho rằng dân xóm Tà Lốc bận việc đón cây, mò cua...v.v.. Hương chức làng chẳng may phiền hà.

Trong thâm tâm, họ chẳng bao giờ muốn cho dân trong xóm Tà Lốc đi nghinh đón quan trên. Đó là hạng người không kỷ luật trật tự gì ráo. Dân chúng xóm chợ gần công sở cũng khá đông

rồi. Thêm vào đó, mỗi tiệm phở đều sẽ treo cờ tam sắc.

Ai cần gì mời số người ở xóm Tà Lố, không mợ chợ cũng đông. Trời vừa rực sáng.

Dân chúng xóm Tà Lố đã kêu réo nhau inh ỏi:

-Thức dậy, anh em ơi!

-Tàu chưa tới mà. Thức thì thức.

-Tụi mình là "*phó thường dân*" xứ Nam kỳ, lâu lâu chào mừng quan trên: Chắc còn lâu lắm. Chừng này mặt trời mới ló dạng. Chắc quan Toàn Quyền đại thần đang ăn uống tại chợ Rạch Giá. Cỡ bốn giờ, mới tới.

Một ông lão khôi hài:

-Thiệt là dị hợm, kinh xáng đào rồi thì... là rồi. Còn bày đặt ăn khánh thành giống như nhà vua làm lễ hạ điền. Làm như không có ông Toàn Quyền đi thử thì nước không chảy.

Có người hô to:

-Phía chợ vui quá hé?

-Nóc nhà của tôi mới lợp, cột kèo bằng cây danh mộc... lậu thuế. Ai muốn dưỡng già thì trèo qua nóc nhà tôi cho vui.

-Bậy nè! Lớn đầu mà còn dại. Ngồi trên nóc nhà, rồi hút thuốc, nguy hiểm lắm. Tại sao mình không ngồi trên cháng ba của cây xoài, cao hơn nóc nhà!

Chờ lâu quá nhiều người đâm ra nản chí. Họ tuột xuống đất, vô nhà uống nước cho thấm giọng rồi lại trèo lên. Đám trẻ càng xông xáo hơn. Chúng nó ở trường, lén ra ruộng, cỡi trâu, đánh thẳng tay cho trâu sãi tới sãi lui. Rồi mồn mõi, chúng nó nằm ngửa, phơi nắng trên lưng trâu để chờ đợi, sát kinh xáng trở về xóm.

Chuyện gì đến là đến! Vào khoảng tám giờ rưỡi sáng, đoàn tàu ăn lễ từ từ tiến tới. Dân xóm Tà Lố hò reo, chỉ trỏ. Họ hối tiếc vì đã ngồi nhà. Tàu quá nhiều, chạy giăng hàng dài treo bông treo tui đủ màu sắc. Đêm kỹ thì thấy hơn mười cái ống khói đen ngòm, tức là mười chiếc tàu.

Pháo đại, pháo tre, pháo trống... nổ vang rền tại chợ. Nổ suốt năm mười phút mà chưa dứt... Sau một hồi lẹt đẹt thì pháo lại rộ lên như con thú sắp đứt hơi cố gắng rống lên những tiếng cuối cùng vừa to, vừa dài...

Một người nghĩ ra sáng kiến:

-Mấy đứa chăn trâu ơi! Tụi bay thử cỡi trâu, cho trâu sãi thật lẹ, coi họ làm gì ở ngoài chợ.

Vài đứa trẻ le lưỡi:

-Ngán lắm. Họ bắt tụi tôi không?

-Tụi bây là... con chó gì mà bắt. Thứ con nít ở trường mà tưởng mình như người lớn.

Bọn trẻ bàn bạc:

-Mấy ông Tây ưa bận quần áo trắng, đội nón trắng. Tụi mình sợ trâu nó ghét màu trắng. Nhè trâu chém ông Chánh soái thì nguy.

Một người lớn quát to:

-Nói tầm phào hoài. Làm như tụi bây quan trọng lắm. Chưa ra tới đó là thiên hạ đuổi tụi bây rồi. Cứ ở gần lấp ló, coi lén vậy mà. Hơn nữa, chưa chắc Ông Toàn Quyền Chánh Soái chịu lên bờ uống rượu để với ông đại hương cả. Tàu chạy qua rồi chạy luôn... Không lẽ tàu chạy ngã khác.

Thế là bọn trẻ mục đồng được yên tâm: "*Tụi tôi ham lắm*". Mấy người lớn nhìn theo, căn dặn:

-Về cho gấp, nói đầu đuôi cuộc lễ cho mấy thằng già này nghe chơi.

Hơn năm bảy con trâu xóm Tà Lố sãi nhanh ra công sở, mang trên lưng những sứ giả bé bỏng.

Đột nhiên, tiếng "*súp lè*" nổi lên inh ỏi:

-Tu... tu... Tu!... uuu...

Dân xóm Tà Lố khoái chí, vỗ tay: -Đó là quan Toàn Quyền Chánh Soái chào mừng bà con xóm Tà Lố? Hay quá! Trời ơi! Khói lên từng cuộn đen thui... Coi mê quá.

Tiếng tu tu... cứ vọng rền.

Một anh chàng có vẻ thông thạo:

-Luật quốc tế mà! Họ chào mình theo luật quốc tế là cứ súp lê hoài...

Chiếc tàu dẫn đầu ngừng lại. Máy chiếc sau cũng ngừng, dường như chẳng dám qua mặt.

-Đúng rồi! Tàu của quan Toàn Quyền Chánh Soái. Ông ghé lại chợ...

Một ông lão thở dài:

-Các cha ơi. Quan Chánh Soái chào mấy ông hương chức hội tề chớ nào chú ý tới bọn mình. Đừng hí hửng mà buông tay, té gãy giò nghe các cha. Con nít quá vậy.

Nhưng bọn người háo thắng vẫn bàn bạc. Họ nghĩ mơ màng đến mấy ông hương chức hội tề. Nào ông cả Bon, ông chủ Xì, Ông Xã Mực, ông thầy giáo Kiệt, ông ban trưởng Huê kiều -Ông ban Xinh. Tất cả đang cúi đầu, lưng hơi khom, hột tay đưa ra để đón bàn tay ông Tây. Còn tay kia thì sờ lên ngực, ngay quả tim già, như để tỏ tình... Pháp - Việt đề huề!

Vài phút sau, tàu "*súp lê*" vang dội như để tạm biệt. Từng chiếc một từ từ di chuyển. Mặt kính sáng lấp lánh... Mỗi chiếc tàu là một ống khói đen, phun làn khói mỗi lúc một mỏng mịn. Khói vương vít, bay chập chờn trên nền mây trắng, che khuất từng chập vài bóng điều quạ.

Bỗng nhiên một người quát to:

-Thấy mẹ rồi! Còn một chiếc Ở lại. Neo luôn tại chợ. Hay mấy ông dòm thấy tội mình trong này làm điều vô lễ! Vô lý quá. Kia...

Từ phía chợ, bầy trâu phóng nước sôi, trở về xóm Tà Lóc... Ai nấy phập phồng chờ đợi. Tin mừng hay tin buồn! Chẳng lẽ quan Toàn Quyền nghe ngóng được tiếng nói xa xôi của bọn người vô danh núp trên nóc nhà, trên ngọn cây, như rùa bò, như quạ đậu. Lạ thật. Trên con trâu dẫn đầu, có tới hai người. Một thằng bé và một người lớn.

Kia! Trâu đã tới. Người lớn ấy ngồi vênh váo, như quen như lạ, chưa ai nhìn được hẳn là ai!

Đúng rồi! Hương ấp Thum. Thấy ta trở về xóm để làm gì mà hấp tấp như vậy. Giống như mấy ông tướng Tây cỡi ngựa phi báo, cấp báo!

Mồ hôi tuôn ra nhễ nhãi đầy mặt hương ấp. Vừa nhảy xuống lưng trâu, thầy ta la lớn:

-Đánh mõ lên cho dân chúng tụ họp. Chuyện sanh tử lắm. Đợi cho đủ mặt, tôi mới nói, đâu phải chuyện giỡn. Tài sản của nhà nước!

Ai nấy đều ngơ ngác, tuột xuống đất, ngồi chồm hỏm, sắp hàng hai để chờ lệnh. Gương mặt hương ấp Thum trông vừa đáng ghét vừa tội nghiệp. Bỗng dưng mà thầy ta lên giọng đàn anh.

Có người hỏi:

-Có gì vậy?...

Hương ấp Thum im lặng, thở hổn hển. Một ông kỳ lão với giọng đàn anh kẻ cả:

-Cái gì vậy mầy Thum?

-Dạ... Dân xóm Tà Lóc chưa làm phận sự.

Ông kỳ lão quát:

-Phận sự gì? Hay là ông Chánh Soái giận tội tao, chỉ tội tao vô lễ, ngồi trên ngọn cây...

Hương ấp Thum nói:

-Dạ, dân xóm Tà Lóc phải ra sức... kéo tàu.

-Tàu gì mà kéo? Ai nấy giương mắt tròn xoe.

-Để người ta nói hết cho mà nghe. Số là đoàn tàu của quan Toàn Quyền đại thần bị trục trặc. Một chiếc bị tắt máy dọc đường, nhờ chiếc khác quăng đôi giòng tới đây rồi bỏ lại. Chẳng lẽ họ dùng chiếc tàu bệnh hoạn đó lên tới Hà Tiên thì mất thể diện cho "*máy móc*" của quan lớn quá, thiên hạ sẽ dòm hành chệch bai. Bởi vậy, chiếc tàu hoạn nạn đó nằm tại chợ. Thầy hương quản giao cho tôi nhiệm vụ kéo chiếc tàu đó...

-Ừa! Sao lại dân xóm Tà Lóc!

Hương ấp Thum đáp:

-Dân xóm chợ đã góp tiền, đốt pháo và đóng thuế đầy đủ. Mấy chục năm nay dân xóm Tà Lóc chưa làm gì ích lợi cho nhà nước. Vậy thì...

- Kéo lên bờ hay kéo đi đâu? Chiếc tàu đó bao lớn?

-Dạ... Kéo về chợ Rạch Giá. Bà con nghĩ dùm. Sức một mình tôi làm sao kéo nổi chiếc tàu sắt về chợ Rạch Giá, xa hơn mười lăm cây số.

-Bây nê! Ai hơi đâu mà làm chuyện bá láp. Tại sao mình không kéo chiếc tàu đó vô bờ mời mấy ông bác vật tới sửa máy. Hoặc chuyển về, mấy ông đồng tàu về...

-Dạ, nghe đâu quan Toàn Quyền đại thần đi tuốt lên Nam Vang, về theo nẻo khác. Bà con nghĩ dùm.

Ai nấy suy nghĩ: Kéo thì cứ kéo, ngại gì! Nhưng còn cái tội trốn thuế thân, từ nhiều năm. Nhiều tay tiêu đồn củi quá lâu, nhiều chàng thanh niên một vợ ba con... chưa được hân hạnh ghi tên vô bộ sổ của nhà làng.

-Dễ quá. Tôi bảo lãnh dùm! Hương áp Thum nói.

Thế là bọn trai tráng sắp hàng, ra bờ kinh xáng để kéo tàu, trước là xem tàu của quan trên cho biết nó nặng nề đến mức nào, sau là để làm phận sự con dân thuộc địa.

Chiếc tàu quá nặng. Mấy sợi dây dôi sắt cũng không nhẹ. Nước chảy ngược. Gió thổi ngược.

Hơn năm chục người nài lưng "*hố bụi*", đưa chiếc tàu liệt máy nọ về chợ Rạch Giá. Một và đôi quá chừng. Kéo tàu sắt khác hẳn chèo ghe. Làm sao thành thạo mà ca vọng cổ. Đến canh một, canh hai đêm ấy, chiếc tàu mới xê dịch được hai phần ba lộ trình. Cũng may, hương chức hội tề đã chú ý... ban cho dân áp Tà Lố năm đồng bạc để mua bánh tét, bánh lá dừa. Ăn tạm no. Nhưng làm sao tìm nước uống? Nước dưới kinh xáng mặn đắng, chua chát quá chừng. Hễ ghé vô là chủ nhà hoảng sợ. Năm chục người uống hết nửa lu nước!

Nhứt là chuyển đi bộ trở về.

Dưới ánh trăng thanh, họ ca hát lai rai. Ai đủ sức thì cứ đi cho nhanh, về nhà cho vợ con mừng. Ai yếu đuối thì ngủ bờ ngủ bụi. Vài người mang bệnh cảm mạo, bắt gió vắn công. Khổ thay! Mười lăm cây số bận về là cả một điều khổ nhục. Muỗi cắn quá chừng. Hồi ra đi, họ quên mang theo cái nóp.

Rốt cuộc, chẳng ai ngủ mê hoặc chết dọc đường. Suốt đêm, họ đi lang thang nhắm hướng Tà Lố. Chốn quê hương đẹp hơn cả! Đúng vậy. Vài người chửi rửa hương áp Thum, cho rằng thầy ta muốn lập công đầu với nhà nước Pháp. Khi tàu tới chợ Rạch Giá, hương áp Thum cút mất, vô quán ăn hủ tiếu một mình. Và lúc kéo tàu, thầy ta ngồi trên tàu, hò hét, ngồi bên cạnh coi người lái. Khoẻ quá.

Đêm ấy, vì mình mẩy rêm nhức, dân kéo tàu đánh một giấc ngon lành trên giường thê nhi.

Nhưng lúc bình minh vừa ló dạng, từ đầu xóm vang lên tiếng mơ hồ:

- Kéo tàu! Kéo...éo tà...àu!

Ai nấy nhẩy nhồm, mở cửa sau mà chạy, sau khi... trần trối với vợ con:

-Trời! Mới kéo một chuyến mà mệt đuối. Kéo thêm chuyến nữa chắc chết luôn. Má bày trẻ nhớ nói rằng tôi đi đồn củi rồi nghe. Tổ cha... thằng hương áp Thum!

Tiếng gọi mơ hồ cứ lan xa, rõ rệt trong sương sớm:

-Kéo tàu... Kéo tà...àu!

Ngồi sau khe cửa, các bà hiền phụ nín thở, quan sát, chờ bóng dáng của hương áp Thum. Tại sao hẳn không đánh mõ?

Nhưng hỡi ôi! Các bà cười vang. Tiếng "*kéo tàu*" nọ xuất phát từ cổ họng của anh Huê kiều quen thuộc, bán kéo tàu, kim chỉ và tặng kẹo ngọt cho trẻ con. Hẳn ngỡ ngác, thấy các thân chủ đều đóng cửa, ngủ trưa. Tại sao các thân chủ "*tẩy chay*" đột ngột như vậy? Nhứt là các thân chủ yếu còn thiếu chịu của hẳn một số tiền ngày càng to. Hẳn bức dọc khi nghe tiếng cười, tiếng chửi thề. Nhưng hẳn trung thành với nghề tổ, hẳn cứ rao to, rao cho hả giận để đánh thức lương tâm dân chúng xóm Tà Lố!

- Kéo tàu! Kéo tàu...àu!....

6. Một nghệ thuật “trường giả mới”

Cách đây 30 năm, ngành cải lương đã từng bị một số người công kích, cho rằng: cải lương tức là nghệ thuật bị phản bội. Số người công kích ấy so sánh cải lương và hát bội rồi đi đến kết luận:

Tuồng hát bội được bố cục chặt chẽ, diễn viên tập luyện công phu, nội dung dồi dào ý nghĩa. Trong khi đó, tuồng cải lương nghèo nàn về nội dung.

Hát bội là ngành sân khấu cổ truyền, nên gìn giữ đừng cho mất gốc. Dầu sao đi nữa, cải lương cũng vẫn không tiêu biểu cho nền ca kịch nước nhà; xem cải lương tức là xem những trò xốn mắt của đám trẻ theo Tây học. Họ sửa đổi nhiều điểm nhưng rốt cuộc, nghệ thuật của họ thua xa hát bội. Lối trình diễn của cải lương rất lai căng, đầu Ngô mình Sở, lai Tàu lai Tây...

Hai ba chục năm sau, cải lương nghiêm nhiên thu phục bao nhiêu cảm tình của khán giả. Ngành hát bội thu hẹp dần dần, được khia thác, được quản trị theo qui mô tiểu công nghệ, gia đình. Trong khi đó các đại ban cải lương có nhiều nhu cầu to lớn hơn về tổ chức về vốn liếng, chẳng khác một hãng xưởng. Những nghệ sĩ cải lương thuộc vào hàng “ăn khách” có thể sống theo nếp tư sản, trường giả của mấy ông chủ xuất nhập cảng; nào xe hơi mới nhất, nào hột xòan, nào nhà lầu. Điểm khác là vốn liếng của nghệ sĩ được thâu hẹp trong phạm vi tài năng (dễ hư hao, dễ sụt giá) trong khi đó vốn liếng của các ông chủ xuất nhập cảng được bảo đảm tương đối hơn.

Ở nước ta, đã có ngành thống kê.

Chúng tôi đã tìm kiếm những con số về ngành nhưng chưa gặp. Con số ấy chắc là khá to, quá mức tưởng tượng. Mỗi đêm, ở miền Nam, tính trung bình có bao nhiêu đoàn cải lương trình diễn? Họ thâu vào bao nhiêu tiền, xuất ra bao nhiêu? Và tính trung bình, mỗi tháng một người dân, một gia đình xem cải lương mấy lần? Sản hoạt của các đoàn hát cải lương dính líu mật thiết với ngành thương mại khác như thế nào?

Chúng tôi tin rằng số khán giả cải lương thật quá đông. Nhiều đoàn hát ế giàn nhưng trong vài ngày nào đó, khán giả đến tràn ngập, giá vé phải bán chợ đen.

Cải lương là một lực lượng văn nghệ, có tác dụng phổ biến mạnh. Tuồng hát được trực tiếp truyền thanh qua làn sóng điện của đài phát thanh, được thu đĩa, in thành tập sách bài ca bình dân và trở thành tiếng ru em trong gia đình, tiếng ca chèo ghe trên sông nước ở tận thôn xóm hẻo lánh.

Vài người nói với giọng “ưu thời mẫn thế”, “tha thiết với văn hóa” rằng: Cải lương là nghệ thuật... chẳng ra nghệ thuật. Nó thuộc vào loại “hạ cấp”, “bình dân gân hàng”, lời lẽ tuồng cải lương rất ngô nghê, động tác diễn xuất của đào kép cải lương lại thô kịch lộ lãng.

Chưa hết! Còn những luận điệu trơ tráo phản dân chủ chứng tỏ người thốt ra là kẻ lạc hậu, thuộc phe Bảo Hoàng: “Đào kép cải lương ít ăn học, đa số xuất thân là... dân chần trâu, hoặc gái ở mướn, gái cấy lúa, nghĩa là thiếu dòng máu “hào tộc” hoặc “thực dân” chảy trong huyết quản”?

Và còn những bằng cớ về trình độ học lực kém thấp của soạn giả, của đạo diễn (vì đa số không có bằng cấp “đít lôm” chẳng?). Hoặc họ không biết nói tiếng Pháp, tiếng Anh?

Ngoài ra, nhiều người “hạ giá” ngành cải lương, xuyên qua những tin vắn dài trong nhật báo: nào đào kép đánh lộn, hút á phiện, đổi thay tình chồng nghĩa vợ như cơm bữa. Nghĩa là cải lương gây ra hoặc dung túng những chuyện thiếu đạo đức!

Các luận điệu trên đây khác luận điệu hồi 30 năm trước.

Nói rằng cải lương là hạ cấp, chúng tôi e quá lắm. Nhiều tuồng cải lương có nội dung khá cao, nào kém tuồng xi nê loại B hoặc tiểu thuyết xã hội tình cảm. Khán giả cải lương rất khó tánh,

muốn soạn ra một tuồng để “hót bạc” đâu phải dễ. Hát quá dở, khán giả phản đối công khai, hoặc bỏ về, đồn đãi. Nhìn vào thực tế, chúng ta thấy số khán giả cải lương bao gồm mọi giới mọi ngành. Người thuộc vào từng lớp trí thức xem hát đâu phải ít: nào bác sĩ, kỹ sư, giáo sư, sĩ quan cao cấp.

Điều kiện cấp bằng nêu ra đối với nghệ sĩ sân khấu dường như không hợp lý. Nghệ sĩ sân khấu cần có công phu luyện tập và khả năng thiên phú. Có bằng cấp càng tốt, nếu thiếu cũng chẳng hại bao nhiêu. Các tài tử nổi danh ở Âu Mỹ, có học, có bằng cấp nhưng đây chỉ là trình độ trung bình hoặc hơi thấp so với dân chúng trong nước họ.

Trong ngành cải lương, muốn thành công, trở thành đào kép chánh, chẳng đi quanh về tắt hoặc “nhảy dù” được đâu mà hồng; tuổi nghề ít nhất là 8 năm hoặc 10 năm thì mới đạt được, nếu người ấy có sẵn chân tài!

Về trình độ soạn giả, chúng ta thấy rằng đa số người nổi danh đều có “một cái gì” mới đứng làm nòng cốt cho đoàn hát được. Nhiều tuồng tích “ngoại lai”, với nhiều lớp vọng cổ, khiến vai

khán giả bực mình. Số khán giả khó tánh này căn cứ vào tiêu chuẩn thoại kịch Tây Phương để phê phán kỹ thuật cải lương. Nhưng thoại kịch là thoại kịch, cải lương là cải lương. Xem cải lương là xem hát, lẽ dĩ nhiên giọng hát chiếm một địa vị quan trọng. Ta không nên mơ ước rằng một ngày tươi sáng nào đó, thoại kịch sẽ đánh đuổi, thay thế cải lương... theo đà “tiến hóa”. Ngày ấy chẳng bao giờ đến cả! Nhiều ký giả viết bài phê bình từ năm 1950 cho rằng trong vài năm nữa là cải lương tan rã. Nhưng đến nay, nếu có đoàn cải lương rã, đổ nợ là vì lý do quản trị chứ không phải vì cải lương đã bị quảng đại đồng bào đả đảo, đòi hỏi thoại kịch.

Nhưng thoại kịch Hy Lạp, Anh, Pháp... vẫn thích nghi với ngôn ngữ địa phương. Có kẻ chê cười: “Hàng tử Ai Cập... làm sao biết ca vọng cổ? Thời Cổ Ai Cập làm gì có vọng cổ! Kẻ ấy tại sao không lên tiếng chê Racine, chê Shakespeare vì ông này đã bắt buộc người La Mã nói tiếng Anh hoặc người Hy Lạp nói tiếng Pháp? Nếu nặn định như vậy, làm sao có nghệ thuật? Làm sao nghệ thuật gắn liền được với khán giả, với dân tộc?

Cách đây chừng 10 năm hoặc 20 năm, bao nhiêu tiện nghi, bao nhiêu món ăn vật chất hoặc tinh thần thứ “ngon” đều nằm trong tay một số người gọi là trưởng giả. Sau đệ nhị thế chiến, quá nhiều sản phẩm vật chất, tinh thần – nhắm cung ứng cho từng lớp trưởng giả - được các cường quốc xuất cảng dôn dập qua các dân tộc chậm tiến.

Đòi phần, thoa son, đi guốc cao gót, mặc áo ny lông, uốn tóc ngắn... đâu còn là đặc quyền của thiểu số. Sắm máy khâu, xem điện ảnh, đọc báo, đọc tuần san là điều mà ai cũng hưởng được, dầu là anh phu gạo xích lô hoặc chị gánh nước. Mặc áo sơ mi, đi giày, thắt cà vạt, chào nhau bắt tay “bữa xua” đâu còn là đặc quyền, là dấu hiệu của giới thượng lưu ở thành thị. Bộ mặt nông thôn cũng thay đổi khá nhiều.

Vai trò của phụ nữ ngày nay trở thành quan trọng. Bà nội trợ có quyền đi dạo phố, xem báo, xem tiểu thuyết, quyết định việc mua sắm quần áo, bàn ghế, báo chí trong gia đình. Các bà đòi xem hát, ngồi bên cạnh chồng. Dân chủ tức là đàn bà được ngang hàng với đàn ông, ngang hàng về tinh thần, về thưởng thức nghệ thuật, về phê bình nghệ thuật.

Sống trong trào lưu trưởng giả này, nói chung, mọi người chúng ta đều cố gắng để ra vẻ trưởng giả chút ít cho kịp với thiên hạ. Sự cố gắng ấy khiến các nghệ sĩ và chúng ta “bê bối”, vì làm vô tiền một đồng mà xài ra đến một đồng rưỡi. Nếu nghệ sĩ cải lương mang nhiều tật bê bối thì đó chỉ là phản ảnh của hoàn cảnh chung trong xã hội. Khi một văn sĩ Việt Nam cố đóng vai trò của Sartre, Camus, khi một thương gia Việt Nam học đòi vẻ mặt hơi lạnh của vua dầu lửa Rockefeller... thì một cô đào trẻ ăn khách cũng vay nơi để vươn lên, đi xe Huê Kỳ, tặng chữ ký, tặng ảnh, vẫy ngón tay đem hột xoàn để chào mừng khán giả mộ điệu bốn phương, và nở nụ cười của Liz Taylor hoặc công chúa Margaret!

Để đáp ứng nhu cầu mới mẻ ấy, từ 10 năm qua, ngành cải lương đã thay hình đổi dạng rõ rệt, lột thêm một lần xác để bơi lội trong một loại không khí « Trưởng giả » mới.

Vì không nhận thấy sự tất yếu ấy nên nhiều người đứng tuổi đã than phiền, cho rằng cải lương 1965 đã thụt lùi, so với cải lương hồi thời Năm Châu – Phùng Há.

Ngày nay, mỗi người bình dân đều phải thở không khí trường giả, khoác lấy nếp sống trường giả để giao thiệp, tìm sanh kế. Mỗi người đều ôm ấp giấc mộng trường giả.

Số người trường giả bị lạm phát! Đó là điều đáng mừng hay là đáng buồn? Số nghệ sĩ cải lương đã bị lạm phát vì sự đòi hỏi về cải lương của quần chúng càng ngày càng mạnh.

Người Trường giả mới, ngày nay khác với người Trường giả cũ thời Pháp thuộc (tức là các ông công chức cao cấp, các ông điền chủ, đốc phủ sứ già).

Cải lương của thời buổi này đảm nhiệm vai trò khó khăn, phức tạp. tuồng cải lương, cách diễn xuất hồi thời vàng son của Năm Châu – Phùng Há đã trở nên tù túng. Lớp người “trường giả mới” sau Đệ nhị thế chiến đã đọc tiểu thuyết phiêu lưu, xem phim ái tình cuồng nhiệt, ao ước cuộc sống không biên giới, mang bình du lịch xuất ngoại để viếng thăm cảnh xa lạ. Họ muốn thu thập một sự hiểu biết bách khoa, quán thông kim cổ, từ Đông sang Tây... họ muốn biết nếp sống ở Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ, Ấn độ. Họ ao ước thả hồn vào hoàng cung Ba Tư, dạo chơi trên hè phố La Mã, hái cánh hoa anh đào bên Phú Sĩ Sơn, với người yêu. Và họ rất thèm yêu. Nhưng trong khi ôm ấp giấc mộng hữu lý ấy, họ còn bận bịu nhiều vấn đề khác. Con cái của họ đang “nổi loạn” đòi nhảy tút, vợ con họ đòi quyền dân chủ, đòi quyền hưởng thụ trong gia đình và phô trương ngoài xã hội. Sống cách nào bây giờ? Tiền bạc đâu? Nhức đầu quá! Làm sao giữ đạo lý?

Cải lương miền Nam ngày nay theo kịp sự đòi hỏi đó. Các tuồng tích được bố trí mới mẻ hơn, trữ tình hơn, không câu nệ hình thức: nào tuồng Ai cập, nào tuồng Ba Tư, nào... con sen “trường giả” hoặc chị bán chè đậu “trường giả” trên sân khấu, biết nói “vâng, chào ông” với khách hàng.

Cải lương đáp ứng kịp thời cảm quan củap hụ nữ. thời xưa, tuồng tích chỉ viết để đáp ứng cảm quan phiến diện của bọn mày râu, như vậy là thiếu dân chủ. Ngày nay, các tuồng tích đã khía thác những “miếng” ăn khách, trữ tình, đánh trúng tâm lý phái yếu, vì phái yếu là số khán giả quyết định cho sự thành công hoặc sự gậy đổ về tài chánh của đêm hát.

Ngành Cải lương vẫn duy trì được dân tộc tính, nếu chưa phát huy. Khán giả rất công bằng; họ dễ dãi về hình thức nhưng khác khe về nội dung. Nước ta, từ ngàn xưa, vẫn theo truyền thống tam giáo, nhứt là ảnh hưởng của văn hóa phật giáo mà tiến lên. Nhân vật trong vở tuồng dầu lỗ lã, đánh gươm Nhứt, nhảy mồm bò hoặc mặc áo sơn cước, thối còi ở miền Bắc Cực... đều có thể tha thứ, chấp nhận theo tinh thần dân chủ, trường giả. Điều quan trọng là nhân vật chánh, nhân vật phụ ấy phải được giải quyết ở màn chót theo tinh thần Trí, Bi, Dũng, theo luật quả báo của Phật giáo, bất luận họ ở nước nào, thời nào.

Đứng về phương diện ấy mà xét, chúng ta thấy rõ: tiền đồ của cải lương còn sáng lạn. Tuy mang hình thức, ngôn ngữ, ý phục phức tạp nhưng cải lương có thể gần dân tộc. Các bà bầu gánh, các nghệ sĩ, các soạn giả dầu muốn hay không đều phải ép mình, chan hòa vào tình cảm dân tộc, vào giáo lý Phật giáo. Phật giáo là phép mầu, dung hòa mọi mâu thuẫn, chỉ nẻo cho con người thoát khỏi những cảnh ngộ éo le, khó xử nhứt.

Nếu thoát khỏi luân lý ấy, cải lương sẽ là cái xác không hồn, là vở tuồng... Ba Tư mà khán giả Ba Tư và khán giả Việt Nam đều chê!

Ngày ấy chắc không bao giờ có.

3/2007